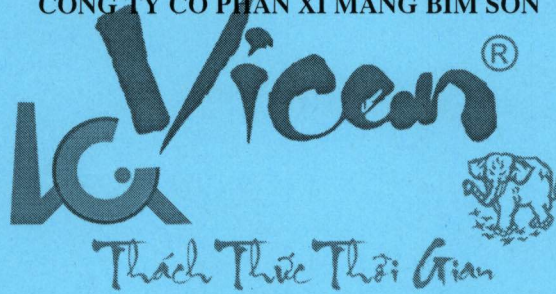


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2018



Bỉm Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1740**XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **19** tháng **07** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018, bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - 6.2. Công văn số **1742** /XMBS-TCKT ngày 19 tháng 07 năm 2018 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1742**XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
quý II/2018

Bỉm Sơn, ngày **19** tháng **07** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý II/2018 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý II/2018 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý II/2017 là 148,46% (tương ứng với 71,79 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 1,75% (tương ứng với 17,14 tỷ đồng), giá vốn giảm 3,15% (tương ứng với 28,40 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 29,18% (tương ứng với 13,75 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 29,18% (tương ứng với 14,71 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15,21% (tương ứng với 6,16 tỷ đồng), thu nhập khác giảm 80,90% (tương ứng với 8,59 tỷ đồng).

Vì vậy lợi nhuận quý II/2018 tăng so với lợi nhuận quý II/2017.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.238.723.458.650	1.255.792.037.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.522.611.670	111.237.434.022
1. Tiền	111	V.1	30.820.161.200	87.411.118.687
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	4.702.450.470	23.826.315.335
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.906.612.883	236.552.463.753
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	354.379.578.603	136.227.984.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	91.444.771.577	93.440.226.577
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.018.275.555	8.820.265.912
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
IV. Hàng tồn kho	140		726.751.065.814	881.696.255.873
1. Hàng tồn kho	141	V.6	729.424.736.607	884.369.926.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.543.168.283	26.305.883.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	23.398.820.620	20.271.387.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	144.347.663	6.034.495.607
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		3.364.671.350.412	3.453.243.401.740
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.120.349.300	1.885.408.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.232.595.860	20.997.654.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.032.248.879.013	3.153.601.339.067
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.023.165.087.315	3.144.471.822.371
- Nguyên giá	222		6.467.489.369.732	6.464.189.559.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.444.324.282.417)	(3.319.717.736.829)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.083.791.698	9.129.516.696
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.043.857.330)	(1.998.132.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		245.326.752.154	216.465.670.444
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	245.326.752.154	216.465.670.444
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.194.877.010	46.379.354.049
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(80.995.321.608)	(69.810.844.569)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.780.492.935	34.911.630.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	33.565.319.540	18.696.456.785
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.603.394.809.062	4.709.035.438.929



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.765.062.914.435	2.882.268.986.292
I. Nợ ngắn hạn	310		2.765.062.914.435	2.539.380.936.303
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	833.657.464.093	944.331.376.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.082.220.828	21.654.771.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	11.506.896.494	4.717.188.310
4. Phải trả người lao động	314		33.566.259.993	59.232.602.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	55.233.374.684	54.372.894.485
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	17.241.026.568	14.217.381.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	1.779.198.985.437	1.420.257.247.134
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.232.845.859	2.873.640.763
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.343.840.479	17.723.834.268
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	342.888.049.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	-	342.888.049.989
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.838.331.894.627	1.826.766.452.637
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.838.331.894.627	1.826.766.452.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		659.994.070.460	628.211.078.411
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.230.683.114	41.448.233.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.665.241.124	36.658.576.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.565.441.990	4.789.656.256
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.603.394.809.062	4.709.035.438.929

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	996.960.978.051	979.819.896.082	1.784.761.851.070	1.909.420.191.488	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	996.960.978.051	979.819.896.082	1.784.761.851.070	1.909.420.191.488	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	873.220.188.415	901.619.250.928	1.597.331.927.648	1.698.489.509.434	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.740.789.636	78.200.645.154	187.429.923.422	210.930.682.054	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.733.631	40.516.796	54.881.799	108.457.980	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.372.845.161	46.125.232.140	49.516.238.730	68.222.143.613	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.047.417.725	18.359.005.336	38.190.811.294	37.724.060.050	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	35.710.423.107	50.421.764.634	61.162.860.366	109.485.749.213	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	34.354.838.342	40.518.031.125	54.560.341.154	71.400.295.870	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		21.328.416.657	(58.823.865.949)	22.245.364.981	(38.069.048.662)	
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.026.445.500	10.610.704.671	2.344.254.329	11.578.625.943	
12. Chi phí khác	32	VI.6	(77.711.358)	142.374.337	2.883.027	242.682.938	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.104.156.858	10.468.330.334	2.341.371.302	11.335.943.005	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.432.573.515	(48.355.535.615)	24.586.736.283	(26.733.105.657)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.698.121.721		4.940.561.293		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.734.451.794	(48.355.535.615)	19.646.174.990	(26.733.105.657)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

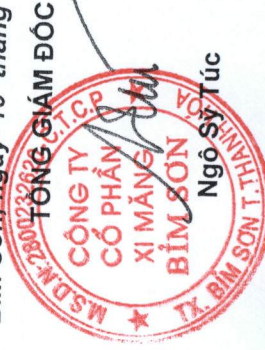
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.586.736.283	(26.733.105.657)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		124.500.459.420	126.529.721.998
- Các khoản dự phòng	03		11.184.477.039	17.875.476.457
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	18.584.727.436
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.498.995)	(9.692.164.623)
- Chi phí lãi vay	06		38.190.811.294	37.724.060.050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		198.407.985.041	164.288.715.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(210.919.369.149)	(311.352.706.162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		154.945.190.059	110.800.302.541
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(131.913.501.894)	148.561.407.181
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17.996.295.441)	(4.857.955.423)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(36.457.038.387)	(38.864.628.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.313.399.429)	(61.139.403.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.789.123.856)	(11.512.081.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.035.553.056)	(4.076.350.310)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.766.759.605)	(360.614.807.176)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	5.961.460.909
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.498.995	106.839.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.712.260.610)	(354.546.506.967)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.376.296.689.130	1.373.487.786.138
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.360.243.000.816)	(1.131.879.927.167)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.697.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.032.991.314	241.607.858.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(75.714.822.352)	(117.014.998.306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.237.434.022	161.716.078.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.522.611.670	44.701.080.460

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Bùi Hồng Minh | Chủ tịch hội đồng quản trị | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 2. Ông: Ngô Sỹ Túc | Thành viên | |
| 3. Ông: Vũ Văn Hoan | Thành viên | |
| 4. Ông: Nguyễn Thế Lập | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 5. Ông: Lê Xuân Khôi | Chủ tịch hội đồng quản trị | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 6. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 7. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | | |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn | Trưởng Ban kiểm soát | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 2. Ông: Hà Văn Diên | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 2. Ông: Nguyễn Đức Sơn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 4. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 5. Bà: Tào Thị Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |
| 6. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018 |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Ngô Sỹ Túc | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Vũ Văn Hoan | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Vũ Thế Hà | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2018 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.
- 2- Hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.029.746.046	3.492.563.370
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.790.415.154	83.918.555.317
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	30.820.161.200	87.411.118.687

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	4.702.450.470	4.702.450.470	23.826.315.335	23.826.315.335
b. Cho vay đầu tư	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	41.158.355.054	35.167.552.962
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	313.221.223.549	101.060.431.154
Cộng	354.379.578.603	136.227.984.116
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
Cộng	352.443.565.751	134.291.971.264

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.065.725.649	2.298.541.952
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	979.521.089	979.521.089
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.029.131.996	1.805.513.601

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	60.833.369.424	60.833.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.611.402.153	32.606.857.153
Cộng	91.444.771.577	93.440.226.577

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	60.833.369.424	60.833.369.424

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TK138	3.962.923.675	2.318.897.000
TK338	260.000.000	3.740.586.857
TK141	4.795.351.880	2.760.782.055

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.120.349.300	1.885.408.000
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560

Cộng

	30.250.871.415	29.817.920.472
--	-----------------------	-----------------------

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

	<i>(19.112.246.560)</i>	<i>(19.112.246.560)</i>
--	-------------------------	-------------------------

	11.138.624.855	10.705.673.912
--	----------------	----------------

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	81.803.032	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	566.907.986.779	(2.673.670.793)	599.273.227.250	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	4.976.198.688	-	6.454.270.183	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	133.710.216.850	-	254.520.885.533	-
Thành phẩm	23.748.531.258	-	24.121.543.700	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	729.424.736.607	(2.673.670.793)	884.369.926.666	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	30.938.079.193	30.811.833.512
Xây dựng dự án mới	214.388.672.961	185.653.836.932
Cộng	245.326.752.154	216.465.670.444

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	23.398.820.620	20.271.387.934
Chi phí sửa chữa lò	21.266.621.655	16.796.612.870
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.664.173.027	2.928.359.909
Chi phí khác	468.025.938	546.415.155
b. Dài hạn	33.565.319.540	18.696.456.785
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	-	-
Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền	18.612.579.611	3.570.261.660
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.335.710.376	2.267.837.693
Chi phí trả trước dài hạn khác	499.604.460	499.604.460
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	12.117.425.093	12.358.752.972
Cộng	56.964.140.160	38.967.844.719

9- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

	Đơn vị tính: VND					
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.628.521.416.206	4.628.188.653.113	176.840.791.114	22.092.759.067	8.545.939.700	6.464.189.559.200
Mua mới trong kỳ		351.800.000		111.377.371		463.177.371
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.836.633.161					2.836.633.161
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	1.631.358.049.367	4.628.540.453.113	176.840.791.114	22.204.136.438	8.545.939.700	6.467.489.369.732
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	759.369.324.903	2.386.832.518.854	153.934.025.194	15.216.285.052	4.365.582.826	3.319.717.736.829
Khấu hao trong kỳ	24.146.588.045	94.675.953.818	4.673.335.386	958.857.173	151.811.166	124.606.545.588
Tặng khác						-
Thanh lý						-
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	783.515.912.948	2.481.508.472.672	158.607.360.580	16.175.142.225	4.517.393.992	3.444.324.282.417
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	869.152.091.303	2.241.356.134.259	22.906.765.920	6.876.474.015	4.180.356.874	3.144.471.822.371
Số cuối năm	847.842.136.419	2.147.031.980.441	18.233.430.534	6.028.994.213	4.028.545.708	3.023.165.087.315

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.998.132.332	1.998.132.332
Khấu hao trong kỳ		45.724.998	45.724.998
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.043.857.330	2.043.857.330
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	500.180.696	9.129.516.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	454.455.698	9.083.791.698

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	588.319.371.228	588.319.371.228	588.319.371.228	589.999.457.392	589.999.457.392	589.999.457.392
- NH Công thương Sầm Sơn	368.342.456.896	368.342.456.896	388.342.456.896	397.818.893.895	377.818.893.895	377.818.893.895
- NH Dầu tư và phát triển Bim Sơn	376.624.181.356	376.624.181.356	387.427.339.847	313.242.054.338	302.438.895.847	302.438.895.847
- Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000			150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	1.483.286.009.480	1.483.286.009.480	1.364.089.167.971	1.301.060.405.625	1.420.257.247.134	1.420.257.247.134

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn						
- VND	295.912.975.957	295.912.975.957	295.912.975.957			
- EUR (quy ra VND)						
- EUR (nguyên tệ)						
Cộng (quy ra VND)	295.912.975.957	295.912.975.957	295.912.975.957	-	-	-

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả và số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn						
- VND	-	-	12.207.521.159	355.095.571.148	342.888.049.989	342.888.049.989
Cộng (quy ra VND)	-	-	12.207.521.159	355.095.571.148	342.888.049.989	342.888.049.989

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	559.047.508.133	559.047.508.133	549.908.856.831	549.908.856.831
Phải trả người bán ngắn hạn	274.609.955.960	274.609.955.960	394.422.519.347	394.422.519.347
Cộng	833.657.464.093	833.657.464.093	944.331.376.178	944.331.376.178

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	117.681.644.100	103.473.617.446
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	783.230.000	783.230.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.159.058.704	6.093.049.505
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	28.035.027.896	33.035.027.896
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		302.750.000
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.918.648.404	7.108.564.287
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	18.969.213.103	17.201.849.023
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	197.324.685.140	201.613.754.378
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	154.125.126.121	152.530.923.435
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	23.691.774.260	16.842.946.600
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		135.884.000
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		343.413.605
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	766.493.100	766.988.036
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con		9.676.858.620
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.592.607.305	
Cộng		559.047.508.133	549.908.856.831

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	324.414.652	42.458.759.368	38.696.539.346	4.086.634.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.526.946.703	1.313.399.429	3.213.547.274
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.751.808	429.186.908	1.248.272.565	489.666.151
Thuế tài nguyên	2.068.839.672	15.207.890.625	13.559.681.902	3.717.048.395
Phí môi trường	1.015.182.178		1.015.182.178	-
Tiền thuê đất	-	3.703.927.741	3.703.927.741	-
Các loại thuế khác		220.187.368	220.187.368	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	4.717.188.310	66.546.898.713	59.757.190.529	11.506.896.494

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	5.618.881.017	5.618.881.017	-	-
-----------------------	---------------	---------------	---	---

Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.614.590	413.614.590	-	-
Phí môi trường		8.132.077.048	8.275.424.711	143.347.663
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.000.000	4.000.000	3.000.000	1.000.000
Cộng	6.034.495.607	14.168.572.655	8.278.424.711	144.347.663

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	7.412.768.682	7.412.768.682	6.457.817.403	6.457.817.403
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	8.041.507.652	8.041.507.652	18.437.014.888	18.437.014.888
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	25.832.706.304	25.832.706.304	22.929.978.714	22.929.978.714
Chi phí phải trả tại XNTT	10.134.224.382	10.134.224.382	3.518.490.660	3.518.490.660
Chi phí phải trả khác	3.812.167.664	3.812.167.664	3.029.592.820	3.029.592.820
Cộng	55.233.374.684	55.233.374.684	54.372.894.485	54.372.894.485

16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	261.099.240	261.099.240	-	-
Bảo hiểm xã hội	2.430.185.731	2.430.185.731	-	-
Bảo hiểm y tế	429.680.704	429.680.704	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	190.485.916	190.485.916	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.936.274.468	1.936.274.468	1.956.971.468	1.956.971.468
Chi phí phải trả khác	10.923.139.459	10.923.139.459	12.260.409.674	12.260.409.674
Cộng	17.241.026.568	17.241.026.568	14.217.381.142	14.217.381.142

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053		440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381
Tăng vốn trong năm trước				188.204.303.179		188.204.303.179
Lãi trong năm trước					4.977.656.256	4.977.656.256
Giảm vốn trong năm trước					(322.578.857.179)	(322.578.857.179)
Giảm khác					(188.000.000)	(188.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	41.448.233.173	1.826.766.452.637

Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	41.448.233.173	1.826.766.452.637
Tăng vốn trong kỳ				31.782.992.049		31.782.992.049
Lãi trong kỳ					19.646.174.990	19.646.174.990
Giảm vốn trong kỳ					(39.863.725.049)	(39.863.725.049)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	21.230.683.114	1.838.331.894.627

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	73,1%	804.678.710.000	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	29.542.183	26,9%	295.421.830.000	26,9%
Cộng	110.010.054	100%	1.100.100.540.000	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	659.994.070.460	628.211.078.411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	659.994.070.460	628.211.078.411

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	214
- EUR	459	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2.2018	Q2.2017
Tổng doanh thu	996.960.978.051	979.819.896.082
- Xi măng và Clinker	996.653.323.051	979.256.301.081
- Xăng dầu		
- Doanh thu khác	307.655.000	563.595.001
Doanh thu thuần	996.960.978.051	979.819.896.082

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q2.2018	Q2.2017
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.315.074.183	20.104.958.159
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong VICEM		268.554.000
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.089.177.000	25.550.366.285
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	40.187.767.658	44.160.886.564
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		68.742.357.327
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM		
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	6.879.120.000	
Cộng		51.471.138.841	158.827.122.335

2- Giá vốn hàng bán

	Q2.2018	Q2.2017
- Xi măng và Clinker	873.220.167.910	901.457.315.522
- Xăng dầu		
- Giá vốn khác	20.505	161.935.406
Cộng	873.220.188.415	901.619.250.928

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2.2018	Q2.2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.350.827	40.516.796
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.331	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	381.473	
Cộng	25.733.631	40.516.796

4- Chi phí tài chính

	Q2.2018	Q2.2017
Chi phí lãi vay	21.047.417.725	18.359.005.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	15.976.310.455
Chi phí tài chính khác	11.325.427.436	11.789.916.349
Cộng	32.372.845.161	46.125.232.140

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q2.2018	Q2.2017
Thanh lý, nhượng bán tài sản		9.585.325.323
Thu nhập từ cung cấp điện năng	43.960.752	85.586.850
Thu nhập khác	1.982.484.748	939.792.498
Cộng	2.026.445.500	10.610.704.671

6- Chi phí khác

	Q2.2018	Q2.2017
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		
Giá vốn cung cấp điện năng	43.960.752	85.586.850
Chi phí khác	(121.672.110)	56.787.487
Cộng	(77.711.358)	142.374.337

7- Chi phí bán hàng

	Q2.2018	Q2.2017
Chi phí nhân viên	6.905.235.908	5.559.491.548
Chi phí vận chuyển bán hàng	5.831.599.024	25.079.907.147
Chi phí khuyến mại	-	-
Phí tư vấn phát triển thị trường	2.647.658.528	5.187.331.522
Chi phí bán hàng khác	20.325.929.647	14.595.034.417
Cộng	35.710.423.107	50.421.764.634

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2.2018	Q2.2017
Chi phí nhân viên	15.184.787.495	13.371.628.817
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.647.658.528	5.187.331.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.074.702.169	721.917.839
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.447.690.150	21.237.152.947
Cộng	34.354.838.342	40.518.031.125

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q2.2018	Q2.2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	476.032.398.672	365.644.115.389
Chi phí nhân công	56.741.208.464	62.704.218.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.128.375.622	62.714.531.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.412.171.754	336.851.705.875
Chi phí khác bằng tiền	14.881.520.441	14.146.115.047
Cộng	851.195.674.953	842.060.685.706

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2.2018	Q2.2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	4.698.121.721	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.698.121.721	-

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

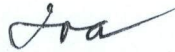
Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 19 tháng 07 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc